

# BÁO CÁO QUYẾT TOÁN PNJ

## QUÝ III NĂM 2024

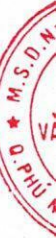
# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

---

Báo cáo tài chính riêng Quý 3  
Ngày 30 tháng 09 năm 2024

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán riêng đến ngày 30/09/2024	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3/2024	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng đến ngày 30/09/2024	5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 3/2024	6 - 25



**Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**  
THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp mới nhất ngày 07 tháng 10 năm 2024

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.


<b>Hội đồng Quản trị</b>	Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
	Ông	Lê Trí Thông	Phó chủ tịch
	Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Phó chủ tịch
	Bà	Đặng Thị Lài	Thành viên
	Ông	Đặng Hải Anh	Thành viên
	Ông	Đào Trung Kiên	Thành viên
	Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập
	Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập
<b>Ủy ban kiểm toán</b>	Bà	Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập
	Ông	Lê Quang Phúc	Chủ tịch
	Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
<b>Ban Điều hành</b>	Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Ủy ban kiểm toán
	Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
	Bà	Đặng Thị Lài	Giám đốc Cao cấp - Tài chính
	Ông	Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc Cao cấp - Nguồn nhân lực
	Ông	Đào Trung Kiên	Giám đốc Cao cấp - Vận hành
	Ông	Đặng Hải Anh	Giám đốc Cao cấp - Công nghệ thông tin
	Ông	Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc Cao cấp - Marketing
	Ông	Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc Cao cấp - Cung ứng
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Bà	Trương Hoài Anh	Giám đốc Cao cấp - Khách Hàng & Bán lẻ
	Ông	Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

- ❖ Hội đồng Quản trị phân công ông Lê Trí Thông Quản lý và Điều hành:
- Khối Chiến lược (từ ngày 06/02/2023)

<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc

Mã Số TÀI SẢN	TM	SỐ CUỐI KỲ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
<b>100 TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>12.362.137.500.187</b>	<b>11.850.637.243.628</b>
<b>110 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>947.215.611.543</b>	<b>849.647.857.093</b>
111 Tiền	1	847.215.611.543	849.647.857.093
112 Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	-
<b>120 Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>950.000.000.000</b>	<b>810.000.000.000</b>
123 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2(a)	950.000.000.000	810.000.000.000
<b>130 Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>545.397.341.735</b>	<b>429.685.009.199</b>
131 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	238.261.168.722	223.408.264.929
132 Trả trước cho người bán ngắn hạn		231.457.895.020	111.204.005.388
135 Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	-	50.000.000.000
136 Phải thu ngắn hạn khác	4(a)	82.854.448.011	49.263.550.838
137 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(7.539.076.544)	(4.243.047.512)
139 Tài sản thiếu chờ xử lý		362.906.526	52.235.556
<b>140 Hàng tồn kho</b>		<b>9.837.299.130.377</b>	<b>9.673.282.921.227</b>
141 Hàng tồn kho	7	9.872.060.819.600	9.673.282.921.227
149 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(34.761.689.223)	-
<b>150 Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>82.225.416.532</b>	<b>88.021.456.109</b>
151 Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	81.541.215.556	86.756.857.512
152 Thuế GTGT được khấu trừ		684.200.976	1.264.598.597
<b>200 TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.894.939.893.145</b>	<b>1.954.409.426.181</b>
<b>210 Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>107.508.031.695</b>	<b>100.084.759.373</b>
216 Phải thu dài hạn khác	4(b)	107.508.031.695	100.084.759.373
<b>220 Tài sản cố định</b>		<b>764.569.069.367</b>	<b>784.146.596.164</b>
221 Tài sản cố định hữu hình	11(a)	152.014.481.873	158.564.779.078
222 - Nguyên giá		411.411.609.121	394.033.010.543
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(259.397.127.248)	(235.468.231.465)
227 Tài sản cố định vô hình	11(b)	612.554.587.494	625.581.817.086
228 - Nguyên giá		706.163.555.144	706.163.555.144
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(93.608.967.650)	(80.581.738.058)
<b>240 Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>29.007.887.250</b>	<b>29.007.887.250</b>
242 Xây dựng cơ bản dở dang	12	29.007.887.250	29.007.887.250
<b>250 Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>613.811.871.818</b>	<b>613.811.871.818</b>
251 Đầu tư vào công ty con	2(b)	660.000.000.000	660.000.000.000
253 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		399.251.613.400	399.251.613.400
254 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(445.439.741.582)	(445.439.741.582)
<b>260 Tài sản dài hạn khác</b>		<b>380.043.033.015</b>	<b>427.358.311.576</b>
261 Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	252.515.041.710	309.433.931.478
262 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		127.527.991.305	117.924.380.098
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>14.257.077.393.332</b>	<b>13.805.046.669.809</b>

<b>Mã Số</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>SỐ CUỐI KỲ VND</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM VND</b>
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.086.879.093.104</b>	<b>4.245.582.820.180</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.077.429.135.104</b>	<b>4.236.092.862.180</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	551.555.498.218	224.617.668.500
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		164.713.394.754	210.235.936.022
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	235.899.870.409	276.940.476.481
314	Phải trả người lao động		754.428.143.740	616.259.311.147
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	8	127.638.501.668	293.871.480.465
319	Phải trả ngắn hạn khác	14(a)	566.154.001.310	200.184.697.120
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	1.397.000.000.000	2.213.432.860.516
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		29.061.192.534	29.061.192.534
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		250.978.532.471	171.489.239.395
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>9.449.958.000</b>	<b>9.489.958.000</b>
337	Phải trả dài hạn khác	14(b)	478.668.000	518.668.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		8.971.290.000	8.971.290.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>10.170.198.300.228</b>	<b>9.559.463.849.629</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>10.170.198.300.228</b>	<b>9.559.463.849.629</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu		3.380.747.760.000	3.281.691.880.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		1.950.309.912.458	1.851.376.032.458
415	Cổ phiếu quỹ (*)		(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển		2.626.281.556.918	1.936.397.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.216.243.160.852	2.493.382.470.253
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước		941.718.393.853	665.135.491.285
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.274.524.766.999	1.828.246.978.968
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>14.257.077.393.332</b>	<b>13.805.046.669.809</b>

  
 Nguyễn Thành Đạt  
 Người lập  
 Ngày 29 tháng 10 năm 2024

  
 Dương Quang Hải  
 Kế toán trưởng

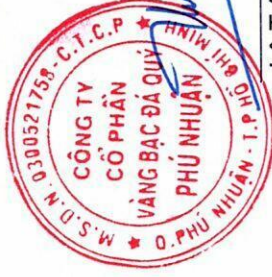


  
 Lê Trí Thông  
 Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG**  
 Quý 3 - kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu B02a-DN

Mã Số	TM	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm	
		NĂM 2024 VND	NĂM 2023 VND	NĂM 2024 VND	NĂM 2023 VND
01		<b>7.478.523.462.834</b>	<b>7.295.334.015.590</b>	<b>29.954.223.538.018</b>	<b>24.255.294.857.188</b>
02		95.067.296.803	72.424.746.494	288.727.330.312	265.689.970.329
10	17(a)	7.383.456.166.031	7.222.909.269.096	29.665.496.207.706	23.989.604.886.859
11	18	6.218.718.752.061	6.140.653.220.179	25.093.715.575.309	19.949.234.070.078
20		<b>1.164.737.413.970</b>	<b>1.082.256.048.917</b>	<b>4.571.780.632.397</b>	<b>4.040.370.816.781</b>
21		22.926.745.690	25.885.156.825	41.082.254.704	74.953.871.961
22	19	11.016.539.042	34.433.097.748	43.547.303.667	93.876.731.747
23		5.278.398.012	27.610.490.752	20.945.688.465	89.040.884.689
25	20	732.723.068.826	669.910.122.611	2.422.209.096.028	1.994.061.969.929
26	20	159.580.292.953	157.845.126.728	528.159.211.876	454.087.180.925
30		<b>284.344.258.839</b>	<b>245.952.858.655</b>	<b>1.618.947.275.530</b>	<b>1.573.298.806.141</b>
31		9.681.920.325	1.554.404.612	13.737.028.302	4.317.400.364
32		812.469.959	3.939.954.506	4.162.271.140	4.692.142.728
40		8.869.450.366	(2.385.549.894)	9.574.757.162	(374.742.364)
50		<b>293.213.709.205</b>	<b>243.567.308.761</b>	<b>1.628.522.032.692</b>	<b>1.572.924.063.777</b>
51		85.831.232.255	48.934.554.621	363.600.876.900	315.367.866.335
52		-	-	(9.603.611.207)	-
60		<b>207.382.476.950</b>	<b>194.632.754.140</b>	<b>1.274.524.766.999</b>	<b>1.257.556.197.442</b>



*(Handwritten signature)*

Dương Quang Hải  
 Kế toán trưởng

Lê Trí Thông  
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Đạt  
 Người lập  
 Ngày 10 tháng 10 năm 2024



Mã Số	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>01 Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.628.522.032.692</b>	<b>1.572.924.063.777</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	39.318.814.257	38.553.959.610
03 - Các khoản dự phòng	38.057.718.255	(11.631.020.929)
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.137.359	958.150.356
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(23.844.171.738)	(62.965.431.826)
06 - Chi phí lãi vay	20.945.688.465	89.040.884.689
<b>08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>1.703.009.219.290</b>	<b>1.626.880.605.677</b>
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu	(161.712.059.666)	254.914.046.364
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho	(198.777.898.373)	584.608.879.489
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả	197.802.226.499	(208.994.788.098)
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước	62.134.531.724	(77.695.606.814)
14 - Tiền lãi vay đã trả	(22.202.087.523)	(92.963.357.509)
15 - Thuế TNDN đã nộp	(414.279.659.958)	(336.106.050.490)
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(26.510.435.782)	(16.988.528.274)
<b>20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.139.463.836.211</b>	<b>1.733.655.200.345</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(19.903.414.097)	(24.763.175.070)
22 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.181.818	1.000.552.777
23 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	(1.050.000.000.000)	(2.100.000.000.000)
24 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	960.000.000.000	1.285.000.000.000
25 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(3.980.000.000)
27 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	17.290.394.094	49.983.926.666
<b>30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(92.609.838.185)</b>	<b>(792.758.695.627)</b>
31 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	67.243.920.000	-
33 Tiền thu từ đi vay	3.600.144.848.035	4.400.693.564.372
34 Tiền trả nợ gốc vay	(4.416.577.708.551)	(5.397.308.469.450)
36 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(200.097.303.060)	(342.915.385.190)
<b>40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(949.286.243.576)</b>	<b>(1.339.530.290.268)</b>
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	97.567.754.450	(398.633.785.550)
<b>60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>849.647.857.093</b>	<b>812.986.324.575</b>
<b>70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>947.215.611.543</b>	<b>414.352.539.025</b>



Nguyễn Thành Đạt  
 Người lập

Ngày 29 tháng 10 năm 2024



Dương Quang Hải  
 Kế toán trưởng





Lê Trí Thông  
 Tổng Giám đốc

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 6.041 người ( tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.759 người).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, các công ty con của Công ty bao gồm:

Công ty TNHH MTV Thời trang CAO (CAF)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ (PNJL)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP)	Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có 59 chi nhánh với 414 cửa hàng, tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Tây Nguyên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Biên Hòa

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.



### III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Điều Hành đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty theo qui định hiện hành.

### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều Hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều Hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản đương tương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết**

##### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa

ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp"

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10



Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- ✓ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ✓ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- ✓ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào các chi phí phát sinh trong năm.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- o Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- o Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- o Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- o Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều Hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Thuế**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Ngày 30 tháng 09 năm 2024</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>
Tiền mặt	124.834.253.091	235.537.215.384
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	703.442.328.167	518.055.721.798
Tiền đang chuyển	18.939.030.285	96.054.919.911
Tương đương tiền	100.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>947.215.611.543</b>	<b>849.647.857.093</b>

**2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<b>Ngày 30 tháng 09 năm 2024</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn	<b>950.000.000.000</b>	<b>810.000.000.000</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>609.831.871.818</b>	<b>609.831.871.818</b>
Công ty CAO	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty PNJL	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Dự phòng lỗ đầu tư CAO (*)</i>	<i>(50.168.128.182)</i>	<i>(50.168.128.182)</i>
Công ty PNJP	500.000.000.000	500.000.000.000
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>3.980.000.000</b>	<b>3.980.000.000</b>
Công ty Cổ Phần Người Bạn Vàng	3.980.000.000	3.980.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395.271.613.400	395.271.613.400
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (**)</i>	<i>(395.271.613.400)</i>	<i>(395.271.613.400)</i>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>613.811.871.818</b>	<b>613.811.871.818</b>

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 14 tháng 08 năm 2009. CAF có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là Bán lẻ trang sức vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức.

Công ty TNHH Một Thành Viên Giám Định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở chính tại số 302-304 Phan Xích Long, phường 7, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là dịch vụ giám định kim cương, vàng, hợp kim vàng, kim loại quý, kim loại màu, đá quý, đá bán quý và các khoáng vật; các loại đá màu, cẩm thạch.

Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.

❖ Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm :

<b>Nội dung</b>	<b>Mua vào Q3.2024</b>	<b>Bán ra Q3.2024</b>
<b>1. Công ty CAO</b>		
Bán hàng hóa		4.226.186.133
Mua hàng hóa	8.329.231.977	
Dịch vụ		5.803.479.675
_Lãi vay phải trả		7.699.441.259
<b>2. Công ty PNJL</b>		
Dịch vụ kiểm định	1.690.972.213	
Dịch vụ Cho thuê mặt bằng		300.000.000
<b>3. Công ty PNJP</b>		
Bán hàng hóa		1.347.360.884.113
Dịch vụ cho thuê mặt bằng		1.281.818.181
Mua hàng hóa	2.995.728.478.299	
Dịch vụ		422.067.258
Chi phí khác	7.572.834	
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.005.756.255.323</b>	<b>1.367.093.876.619</b>

❖ tại ngày 30/09/2024, các khoản phải thu và phải trả giữa PNJ và các Công ty con như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Phải thu (Phải trả)</b>
<b>1. PHẢI THU</b>			<b>403.439.280.853</b>
<b>1.1 Phải thu bán hàng</b>			<b>348.183.656.445</b>
Công ty PNJP	Công ty con	Trả trước tiền hàng	163.789.454.051
Công ty CAO	Công ty con	Phải thu	184.394.202.394
<b>1.2 Phải thu khác</b>			<b>55.255.624.408</b>
Công ty CAO	Công ty con	Phải thu	55.255.624.408
<b>2. PHẢI TRẢ</b>			<b>(594.700.000)</b>
<b>2.1 Phải trả</b>			<b>(594.700.000)</b>
Công ty PNJL	Công ty con	Dịch vụ kiểm định	(294.700.000)
Công ty PNJL	Công ty con	Cọc thuê mặt bằng	(300.000.000)

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>Ngày 30 tháng 09 năm 2024</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>
TTTM Nowzone	143.556.860	1.002.210.690
TTTM Gold Coast Nha Trang	536.975.342	719.615.491
Diamond Lê Duẩn	661.848.044	1.884.789.500
Công Ty CP DVTT Payoo	724.475.352	1.198.439.608
Công ty CP DayOne	766.155.000	1.198.489.000
Sense Bến Tre	789.368.401	1.337.642.164
Sense Cần Thơ	1.035.256.048	3.325.598.947
Aeonmall Hà Đông	1.182.896.982	1.624.162.657
Giao Hàng Tiết Kiệm	1.419.627.632	1.771.643.705
Sense Cà Mau	1.696.266.262	1.259.700.356
Công Ty TNHH Dược Phẩm GSK Việt Nam	1.815.500.040	-
Aeon Hải Phòng	2.066.062.652	1.922.811.712
Công Ty Cổ Phần Savico Hà Nội	2.242.906.952	1.714.642.548
Crescent Mall Q7	2.531.828.298	2.316.750.409
Aeon- CN Hà Đông 2	3.492.882.200	4.142.985.823
Aeon Tân Phú	3.746.197.452	6.113.728.778
Aeon Huế	3.799.824.533	-
Aeon Bình Dương	4.446.120.713	7.988.832.041
Aeon Bình Tân	4.496.163.669	6.203.684.363
Aeon Hà Nội	12.730.982.230	2.935.907.620
Công Ty CAO	184.394.202.394	171.038.095.301
Phải thu khách hàng khác	3.542.071.666	3.708.534.216
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>238.261.168.722</b>	<b>223.408.264.929</b>

Theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ.

**4. PHẢI THU KHÁC**

	<b>Ngày 30 tháng 09 năm 2024</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng nhân viên	6.061.349.526	2.875.494.941
Hoàng Gia Ngọc	4.009.596.154	4.009.596.154
Trịnh Sơn Nhựt	6.489.723.920	6.489.723.920
Công Ty CAO	55.255.624.408	20.934.931.179
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.715.904.281	-
Phải thu khác	4.322.249.722	14.953.804.644
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>82.854.448.011</b>	<b>49.263.550.838</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	107.508.031.695	100.084.759.373
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>107.508.031.695</b>	<b>100.084.759.373</b>

**5. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm :

<b>Số đầu năm</b>	<b>(4.243.047.512)</b>
Trích lập bổ sung trong kỳ	(3.296.029.032)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(7.539.076.544)</b>

**6. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	<b>Ngày 30 tháng 09 năm 2024</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>
Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng	-	50.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>50.000.000.000</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>Ngày 30 tháng 09 năm 2024</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>
Công Ty TNHH VBĐQ Sài Gòn- SJC	-	596.730.000
Công Ty TNHH Quảng Cáo Saigon Art	-	3.478.496.040
Công Ty Xây Dựng Nam Hưng	-	342.997.763
Công Ty CP DL & TT GTVT Việt Nam- Vietravel	86.715.400	600.000.000
Công Ty Hồ Thiệu Trị & Cộng Sự	264.000.000	264.000.000
Công Ty TNHH XD & TM Hoàng Đức Minh	267.976.749	2.815.035.041
Công Ty TV&QL Dự Án Tiêu Chuẩn Vàng	516.177.750	516.177.750
Ngân Hàng TMCP Đông Á- CN Nam Định	736.977.948	817.865.772
Christy Gem	1.992.309.761	-
Công Ty Cổ Phần Kết Nối Thời Trang	2.374.701.624	-
Công Ty CP Signora Décor	2.844.620.717	596.395.943
Rosy Blue Jewellery (HK) Ltd.	8.812.007.176	-
Untung Bersama Sejahtera	27.295.327.720	-
Công Ty PNJP	163.789.454.051	88.943.652.985
Các khách hàng khác	22.477.626.124	12.232.654.094
	<b>231.457.895.020</b>	<b>111.204.005.388</b>



**8. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Ngày 30 tháng 09 năm 2024</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>
Nguyên vật liệu	253.652.472.046	792.560.645.687
Công cụ, dụng cụ	33.160.623.459	32.205.805.823
Thành phẩm	6.861.011.768.547	6.715.289.797.814
Hàng hóa	2.724.235.955.548	2.133.226.671.903
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.872.060.819.600</b>	<b>9.673.282.921.227</b>

Hàng tồn kho trị giá 1.330.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại. ( *Thuyết minh số 14* )

Tại ngày 30/09/2024, Công ty thực hiện trích lập hàng hóa hư hỏng, không đạt chất lượng kinh doanh. số tiền trích lập là : 34.761.689.223

**9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>Ngày 30 tháng 09 năm 2024</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>
Lãi vay	728.534.248	1.984.933.306
Phải trả hoạt động quảng cáo	104.855.561.597	71.344.852.388
Lương hiệu suất	-	200.000.000.000
Khác	22.054.405.823	20.541.694.771
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>127.638.501.668</b>	<b>293.871.480.465</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a. NGẮN HẠN :**

	<b>Ngày 30 tháng 09 năm 2024</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>
Quầy tủ	3.563.439.235	3.539.260.789
Máy móc thiết bị	4.757.280.371	5.479.773.596
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3.991.444.217	10.684.572.205
Chi phí công nghệ thông tin	16.262.664.962	15.580.473.271
Chi phí thuê nhà	46.401.301.712	45.442.890.317
Chi phí khác	6.565.085.059	6.029.887.334
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>81.541.215.556</b>	<b>86.756.857.512</b>

**b. DÀI HẠN :**

Quầy tủ	65.291.813.591	83.617.462.766
Máy móc thiết bị	64.299.431.861	68.150.681.384
Chi phí thuê nhà	3.776.916.656	1.330.382.904
Chi phí sửa chữa, bảo trì	112.630.905.436	149.269.217.470
Chi phí công nghệ thông tin	1.130.733.925	1.404.259.725
Chi phí khác	5.385.240.241	5.661.927.229
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>252.515.041.710</b>	<b>309.433.931.478</b>

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Quý 3/2024 :

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nợ trong kỳ	Số đã thu/ nợ trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a.Các khoản phải thu</b>				
Thuế GTGT nhập khẩu		110.849.769.993	110.849.769.993	-
Thuế GTGT được khấu trừ	4.429.425.365	1.167.245.656	4.912.470.045	684.200.976
Thuế XNK		19.011.267.555	19.011.267.555	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.429.425.365</b>	<b>131.028.283.204</b>	<b>134.773.507.593</b>	<b>684.200.976</b>
<b>b.Các khoản phải nộp</b>				
Thuế GTGT		145.124.877.598	129.734.771.681	15.390.105.917
Thuế TNDN	196.035.604.328	85.831.232.255	81.765.015.821	200.101.820.762
Thuế TNCN	6.645.022.577	23.816.812.397	14.612.723.879	15.849.111.095
Thuế khác	4.558.832.635	1.135.014.477	1.135.014.477	4.558.832.635
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>207.239.459.540</b>	<b>255.907.936.727</b>	<b>227.247.525.858</b>	<b>235.899.870.409</b>
<b>9 THÁNG NĂM 2024</b>				
<b>a.Các khoản phải thu</b>				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	226.088.645.348	226.088.645.348	-
Thuế GTGT được khấu trừ	1.264.598.597	4.158.946.540	4.739.344.161	684.200.976
Thuế XNK	-	45.699.264.341	45.699.264.341	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.264.598.597</b>	<b>275.946.856.229</b>	<b>276.527.253.850</b>	<b>684.200.976</b>
<b>b.Các khoản phải nộp</b>				
Thuế GTGT	(5.008.645.998)	530.048.929.471	509.650.177.556	15.390.105.917
Thuế TNDN	250.780.603.820	363.600.876.900	414.279.659.958	200.101.820.762
Thuế TNCN	25.730.799.411	173.073.434.344	182.955.122.660	15.849.111.095
Thuế khác	5.437.719.248	4.265.684.537	5.144.571.150	4.558.832.635
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>276.940.476.481</b>	<b>1.070.988.925.252</b>	<b>1.112.029.531.324</b>	<b>235.899.870.409</b>

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**  
**a. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

PHÂN LOẠI	NHÀ CỬA	MÁY MÓC	PT VẬN TẢI	TB QUẢN LÝ	TỔNG
<b>I. NGUYÊN GIÁ</b>					
1. Đầu kỳ	157.113.777.493	84.174.657.401	47.594.268.598	105.150.307.051	<b>394.033.010.543</b>
2. Tăng trong kỳ	459.301.127	5.578.586.505	4.557.970.800	9.307.555.665	<b>19.903.414.097</b>
3. Giảm trong kỳ		1.067.489.776		1.457.325.743	<b>2.524.815.519</b>
4. Cuối kỳ	157.573.078.620	88.685.754.130	52.152.239.398	113.000.536.973	<b>411.411.609.121</b>
Trong đó,					
Tài sản đã khấu hao hết	7.898.210.770	36.255.333.257	12.869.393.362	57.827.642.802	<b>114.850.580.191</b>
<b>II. HAO MÒN</b>					
1. Đầu kỳ	76.379.022.227	54.354.246.920	26.006.021.833	78.728.940.485	<b>235.468.231.465</b>
2. Tăng trong kỳ	5.810.683.209	8.566.277.884	3.608.238.064	8.306.385.508	<b>26.291.584.665</b>
3. Giảm trong kỳ		991.891.545		1.370.797.337	<b>2.362.688.882</b>
4. Cuối kỳ	82.189.705.436	61.928.633.259	29.614.259.897	85.664.528.656	<b>259.397.127.248</b>
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
1. Đầu kỳ	80.734.755.266	29.820.410.481	21.588.246.765	26.421.366.566	<b>158.564.779.078</b>
2. Cuối kỳ	75.383.373.184	26.757.120.871	22.537.979.501	27.336.008.317	<b>152.014.481.873</b>

**b. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

PHÂN LOẠI	QUYỀN SỬ ĐẤT	PHẦN MỀM	TỔNG
<b>I. NGUYÊN GIÁ</b>			
1. Đầu kỳ	557.818.230.168	148.345.324.976	<b>706.163.555.144</b>
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Cuối kỳ	<u>557.818.230.168</u>	<u>148.345.324.976</u>	<u><b>706.163.555.144</b></u>
Trong đó, Tài sản đã khấu hao hết	-	7.794.459.118	<b>7.794.459.118</b>
<b>II. HAO MÒN</b>			
1. Đầu kỳ	-	80.581.738.058	<b>80.581.738.058</b>
2. Tăng trong kỳ	-	13.027.229.592	13.027.229.592
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Cuối kỳ	-	<u>93.608.967.650</u>	<u><b>93.608.967.650</b></u>
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
1. Đầu kỳ	<u>557.818.230.168</u>	<u>67.763.586.918</u>	<u><b>625.581.817.086</b></u>
2. Cuối kỳ	<u>557.818.230.168</u>	<u>54.736.357.326</u>	<u><b>612.554.587.494</b></u>

**13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
QSDĐ Dĩ An- Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Công trình 577 Nguyễn Kiệm	2.870.120.000	2.870.120.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>29.007.887.250</b></u>	<u><b>29.007.887.250</b></u>

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>a. Vay ngắn hạn</b>		
Vay từ Ngân hàng thương mại	1.397.000.000.000	2.213.432.860.516
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>1.397.000.000.000</b></u>	<u><b>2.213.432.860.516</b></u>

Chi tiết các khoản vay phát sinh lũy kế 9 Tháng năm 2024 như sau :

<b>NGÂN HÀNG</b>	<b>ĐẦU NĂM</b>	<b>TĂNG</b>	<b>GIẢM</b>	<b>CUỐI KỲ</b>
<b>VAY NGẮN HẠN (VNĐ)</b>	<b>2.213.432.860.516</b>	<b>3.600.144.848.035</b>	<b>4.416.577.708.551</b>	<b>1.397.000.000.000</b>
China Construction Bank Corporation	22.603.434.900	-	22.603.434.900	-
Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC	237.913.892.010	212.565.085.740	450.478.977.750	-
Ngân hàng HD Bank	103.471.913.750	93.190.203.520	196.662.117.270	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank	99.925.643.880	-	99.925.643.880	-
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking	-	12.415.347.720	12.415.347.720	-
Shinhan Bank Viet Nam CN HCM	88.583.648.576	99.490.424.505	188.074.073.081	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	568.114.087.100	386.836.140.940	954.950.228.040	-
Ngân Hàng Quốc Tế VIB	109.720.240.300	300.158.245.900	339.878.486.200	70.000.000.000
KEB Hana Bank - HCM City Branch	-	80.529.398.810	10.529.398.810	70.000.000.000
Ngân Hàng Á Châu	156.000.000.000	181.010.474.700	217.010.474.700	120.000.000.000
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	334.500.000.000	1.246.000.000.000	1.080.500.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương	492.600.000.000	987.949.526.200	843.549.526.200	637.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG(VNĐ)</b>	<b>2.213.432.860.516</b>	<b>3.600.144.848.035</b>	<b>4.416.577.708.551</b>	<b>1.397.000.000.000</b>

Dư nợ vay ngắn hạn cuối kỳ như sau :

<b>NGÂN HÀNG</b>	<b>SỐ TIỀN</b>	<b>NGÀY ĐÁO HẠN</b>	<b>LS</b>	<b>HÌNH THỨC ĐẢM BẢO</b>
<b>VAY NGẮN HẠN (VNĐ)</b>	<b>1.397.000.000.000</b>			
Ngân Hàng Quốc Tế VIB	70.000.000.000	đến ngày 23 tháng 02 năm 2025	4,0%	Hàng tồn kho
KEB Hana Bank - HCM City Branch	70.000.000.000	đến ngày 24 tháng 03 năm 2025	3,2%	Tín Chấp
Ngân Hàng Á Châu	120.000.000.000	đến ngày 26 tháng 12 năm 2024	4,0%	Tín Chấp
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	500.000.000.000	từ ngày 25 tháng 12 năm 2024 đến ngày 26 tháng 01 năm 2025	3,2%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	637.000.000.000	từ ngày 17 tháng 11 năm 2024 đến 17 tháng 03 năm 2025	3,2%	Hàng tồn kho
<b>VAY NGẮN HẠN (VNĐ)</b>	<b>1.397.000.000.000</b>			

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Ngày 30 tháng 09 năm 2024</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Esop_2023	-	130.745.840.000
Các khoản phải nộp cho người lao động	1.488.647.314	2.268.138.954
Cổ tức	479.138.091.747	5.432.318.407
Quý HĐQT và Ban Điều Hành	60.240.377.545	36.683.186.925
Khác	25.286.884.704	25.055.212.834
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>566.154.001.310</b>	<b>200.184.697.120</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	478.668.000	518.668.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>478.668.000</b>	<b>518.668.000</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG**

	<b>Ngày 30 tháng 09</b>	<b>Ngày 31 tháng 12</b>
	<b>năm 2024</b>	<b>năm 2023</b>
Công Ty TK&XD Phước Thịnh Thành	-	2.370.313.154
Công Ty TNHH Kobayashi Vina	29.263.101	4.221.912.339
Công Ty TNHH Mộc Thạch	40.616.175	1.205.135.694
Facebook Ireland Limited	236.298.444	3.121.935.783
Công Ty PNJL	294.700.000	535.385.000
Công Ty TNHH Xây Dựng TMDV D.A	416.435.888	1.549.193.225
Công Ty TNHH Phương Hoàng	738.860.256	1.768.166.523
Công Ty TNHH SX Châu Dương	783.942.430	-
Vincom Shophouse Quảng Ninh	832.771.856	832.771.856
TIANJIN MINGHANG BEAUTY DAZZLING JE	1.171.918.247	8.448.450.160
Công Ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Yuto	1.411.738.198	1.281.966.259
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ KT	1.691.252.290	1.980.621.112
Công Ty TNHH PR Việt	1.861.617.384	340.524.000
GuangZhou Arts Jewellery CO.,Ltd	2.489.998.775	-
GDL Jewellery Ltd	3.862.014.731	-
Dia-Cut D.C.W Co., Ltd	4.426.541.400	-
KGK Jewellery MFG Limited	5.198.086.885	-
Công Ty TNHH XNK Lâm Trần	5.613.607.179	-
Uni Design	5.721.742.584	10.004.675.710
Viva Collection	15.593.068.140	3.719.076.623
Yasho Diam (Hong Kong) Limited	16.130.452.939	7.892.101.417
KGK Diamond Co., Ltd	18.845.730.404	5.706.438.738
Forte Jewellery (Hong Kong)	41.800.254.457	20.020.495.242
Shine Jewels	46.912.035.872	3.166.793.903
Jewel Star Diamond Co. Ltd	66.158.706.464	22.019.758.200
Diarough (Hong Kong) Ltd	74.173.169.049	14.607.949.495
Fineese Impex Ltd	186.354.125.449	62.986.047.881
Các khách hàng khác	48.766.549.621	46.837.956.186
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>551.555.498.218</b>	<b>224.617.668.500</b>

**Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
 Quý 3 - kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu B03a-DN

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	2.461.716.200.000	2.251.376.032.458	(3.384.090.000)	1.212.120.556.918	2.418.401.339.294	8.340.230.038.670
Tăng vốn điều lệ	819.975.680.000	(400.000.000.000)	-	-	(419.975.680.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.828.246.978.968	1.828.246.978.968
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(459.199.480.600)	(459.199.480.600)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	724.277.000.000	(874.090.687.409)	(149.813.687.409)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	724.277.000.000	(724.277.000.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(90.535.000.000)	(90.535.000.000)
- Trích quỹ HĐQT & BDH	-	-	-	-	(48.888.000.000)	(48.888.000.000)
- Khác	-	-	-	-	(10.390.687.409)	(10.390.687.409)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>3.281.691.880.000</b>	<b>1.851.376.032.458</b>	<b>(3.384.090.000)</b>	<b>1.936.397.556.918</b>	<b>2.493.382.470.253</b>	<b>9.559.463.849.629</b>
Tăng vốn điều lệ(*)	99.055.880.000	98.933.880.000	-	-	-	197.989.760.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.274.524.766.999	1.274.524.766.999
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	(673.803.076.400)	(673.803.076.400)
Phân phối lợi nhuận (***)	-	-	-	689.884.000.000	(877.861.000.000)	(187.977.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	689.884.000.000	(689.884.000.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(98.555.000.000)	(98.555.000.000)
- Thường HĐQT và BDH	-	-	-	-	(89.422.000.000)	(89.422.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>3.380.747.760.000</b>	<b>1.950.309.912.458</b>	<b>(3.384.090.000)</b>	<b>2.626.281.556.918</b>	<b>2.216.243.160.852</b>	<b>10.170.198.300.228</b>

Ghi Chú :

- (\*) Ngày 31 tháng 01 năm 2024, PNJ Công bố thông tin đã thực hiện tăng vốn điều lệ theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP2023)
- (\*) Ngày 26 tháng 09 năm 2024, PNJ Công bố thông tin đã thực hiện tăng vốn điều lệ theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP2024)
- (\*\*) Ngày 27 tháng 02 năm 2024, PNJ Công bố thông tin chi trả cổ tức đợt 1 năm 2023, tỷ lệ thanh toán 6%/ mệnh giá;
- (\*\*) Ngày 19 tháng 09 năm 2024, PNJ Công bố thông tin chi trả cổ tức đợt 2 năm 2023, tỷ lệ thanh toán 14%/ mệnh giá;
- (\*\*\*) Ngày 16 tháng 04 năm 2024, Trích lập các Quỹ theo Nghị quyết Số: 280/2024/NQ-ĐHCB-CTY

AN  
UN  
BAO  
PH  
IG  
21



**18. DOANH THU**

**a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	<b>Quý 3 Năm 2024</b>	<b>Quý 3 Năm 2023</b>
Doanh thu, trong đó	7.478.523.462.834	7.295.334.015.590
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	7.448.341.337.256	7.269.037.835.834
Doanh thu hàng hóa khác	13.222.984.280	15.163.350.628
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.959.141.298	11.132.829.128
Hàng bán bị trả lại	(95.067.296.803)	(72.424.746.494)
<b>Doanh thu thuần, trong đó</b>	<b>7.383.456.166.031</b>	<b>7.222.909.269.096</b>
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	7.353.274.040.453	7.196.613.089.340
Doanh thu hàng hóa khác	13.222.984.280	15.163.350.628
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.959.141.298	11.132.829.128

**b. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Quý 3 Năm 2024</b>	<b>Quý 3 Năm 2023</b>
Lãi tiền gửi	9.847.865.839	24.595.922.556
Chênh lệch tỷ giá	13.078.879.851	1.289.234.269
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22.926.745.690</b>	<b>25.885.156.825</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Quý 3 Năm 2024</b>	<b>Quý 3 Năm 2023</b>
Giá vốn bán vàng, bạc, đá quý và dịch vụ	6.207.077.007.654	6.128.344.999.516
Giá vốn hàng hóa khác	11.641.744.407	12.308.220.663
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.218.718.752.061</b>	<b>6.140.653.220.179</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Quý 3 Năm 2024</b>	<b>Quý 3 Năm 2023</b>
Lãi vay	5.278.398.012	5.278.398.012
Khác	5.703.011.383	35.129.647
Chênh lệch tỷ giá	35.129.647	29.119.570.089
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.016.539.042</b>	<b>34.433.097.748</b>

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ**

	<b>Quý 3 Năm 2024</b>	<b>Quý 3 Năm 2023</b>
Chi phí lương, trích theo lương	480.836.312.604	481.489.426.318
Chi phí vật liệu, bao bì	14.814.069.059	13.510.452.260
Chi phí công cụ, dụng cụ	35.337.855.247	30.851.138.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.048.678.079	12.884.571.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	289.464.577.578	236.798.475.738
Chi phí bằng tiền khác	58.801.869.212	52.221.184.767
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>892.303.361.779</b>	<b>827.755.249.339</b>

**22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20%  
 Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

*Lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế TNDN như sau:*

	<b>Quý 3 Năm 2024</b>	<b>Quý 3 Năm 2023</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>293.213.709.205</b>	<b>243.567.308.761</b>
<i>Các khoản điều chỉnh :</i>		
_ Chi phí không được khấu trừ	135.942.452.074	1.105.464.345
_ Chênh lệch tạm thời tính thuế	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>429.156.161.279</b>	<b>244.672.773.106</b>
Thuế suất áp dụng	20%	20%
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>85.831.232.255</b>	<b>48.934.554.621</b>

### 23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Tài sản thuê ngoài : Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Trong năm tiếp theo	320.853.940.684	291.941.858.404
Từ 1 đến 5 năm	980.429.799.225	929.483.810.184
Trên 5 năm	433.035.076.565	428.902.612.191
	<b>1.734.318.816.474</b>	<b>1.650.328.280.779</b>

(b) Ngoại tệ các loại :

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đô la Mỹ (USD)	70.975	77.442
Bảng Anh ( GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	360	390
Đồng Euro (EUR)	436	453
Vàng miếng (chỉ)	5.613	9.304

### 24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

**Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.**

Ban Điều Hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

*Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 09 năm 2024

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay, tiền gửi với lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty không sử dụng công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

#### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

#### *Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.



*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

*Tài sản đảm bảo*

Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 14*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 09 năm 2024.



Nguyễn Thành Đạt  
Người lập  
Ngày 22 tháng 10 năm 2024



Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông  
Tổng Giám đốc